

I- BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>52.703.771.152.293</b>	<b>39.902.149.423.411</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>814.378.222.112</b>	<b>847.031.926.998</b>
111	1. Tiền	814.378.222.112	847.031.926.998
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>43.085.623.257.743</b>	<b>32.438.469.671.872</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	43.238.423.257.743	32.591.269.671.872
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(152.800.000.000)	(152.800.000.000)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>8.712.238.974.651</b>	<b>6.521.097.870.808</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6.555.035.776.724	6.364.410.909.317
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	86.887.545.311	103.970.544.596
131.2	1.2. Phải thu từ hoạt động đầu tư	6.468.148.231.413	6.260.440.364.721
135	2. Các khoản phải thu khác	2.158.062.433.168	157.546.196.732
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(859.235.241)	(859.235.241)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>45.633.086.898</b>	<b>64.489.108.395</b>
141	1. Hàng tồn kho	45.633.086.898	64.489.108.395
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>45.897.610.889</b>	<b>31.060.845.338</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	37.327.638.618	29.070.047.519
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14.462.567	14.842.260
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8.555.509.704	1.975.955.559
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>182.214.004.380.291</b>	<b>183.136.982.520.519</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>68.266.404.250</b>	<b>52.871.842.821</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác	68.266.404.250	52.871.842.821
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	30.000.000.000	30.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác	38.266.404.250	22.871.842.821
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>507.046.289.531</b>	<b>512.880.766.269</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	231.198.850.033	239.951.050.301
222	- Nguyên giá	814.270.539.510	803.843.916.960
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(583.071.689.477)	(563.892.866.659)
227	2. Tài sản cố định vô hình	238.199.118.678	240.136.264.552
228	- Nguyên giá	436.264.129.932	436.264.129.932
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(198.065.011.254)	(196.127.865.380)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.648.320.820	32.793.451.416
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>45.388.992.000</b>	<b>45.388.992.000</b>
241	1. Nguyên giá	45.388.992.000	45.388.992.000
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>181.503.324.712.111</b>	<b>182.458.428.355.979</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	173.484.463.177	173.484.463.177
258	2. Đầu tư dài hạn khác	182.170.409.323.665	183.100.447.012.492
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(840.569.074.731)	(815.503.119.690)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>89.977.982.399</b>	<b>67.412.563.450</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	89.071.769.749	66.506.350.800
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	906.212.650	906.212.650
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>234.917.775.532.584</b>	<b>223.039.131.943.930</b>



I - BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>224.246.908.318.431</b>	<b>213.253.226.813.099</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>38.373.024.778.098</b>	<b>35.093.868.976.502</b>
312	1. Phải trả cho người bán	1.496.298.488.625	974.913.411.790
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.496.298.488.625	974.913.411.790
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	129.870.661.647	132.397.827.216
315	3. Phải trả người lao động	848.214.446.381	1.092.602.099.000
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.119.657.419.435	584.302.304.165
319.1	4.1. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	143.228.008.923	51.713.756.038
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	228.583.011.386	186.044.474.624
327	6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	34.550.400.750.624	32.123.608.859.707
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>185.873.883.540.333</b>	<b>178.159.357.836.597</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	278.158.016.744	274.635.437.022
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	185.595.725.523.589	177.884.722.399.575
344.1	2.1. Dự phòng toán học	165.293.141.131.126	157.148.585.024.401
344.2	2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	253.685.316.330	242.531.152.855
344.3	2.3. Dự phòng bồi thường	50.726.030.892	68.617.657.754
344.4	2.4. Dự phòng chia lãi	3.683.875.294.702	3.521.002.598.958
344.5	2.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	174.411.861.146	162.249.272.468
344.7	2.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	16.139.885.889.393	16.741.736.693.139
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>10.670.867.214.153</b>	<b>9.785.905.130.831</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>10.670.867.214.153</b>	<b>9.785.905.130.831</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển	1.082.732.770.357	629.715.716.111
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc	600.000.000.000	600.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.988.134.443.796	2.556.189.414.720
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>234.917.775.532.584</b>	<b>223.039.131.943.930</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
1. Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	948.652.776.224	879.650.882.507
2. Phải thu lãi tiền gửi	512.052.234.556	503.865.847.078
3. Nợ khó đòi đã xử lý	1.093.347.638	1.093.347.638

*Khánh Khoa*

*Nguyễn Đăng Nga*

Bà Vũ Thị Khánh  
Người lập

Ông Nghiêm Văn Hương  
Trưởng phòng Tài chính

Ông Nguyễn Đăng Nga  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

I - BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)</b>	<b>16.650.835.564.621</b>	<b>15.858.387.961.836</b>
01.1	Trong đó:		
01.3	- Phí bảo hiểm gốc	16.661.989.728.096	15.858.203.511.761
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	(11.154.163.475)	184.450.075
02	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(5.276.868.562)</b>	<b>(5.620.608.489)</b>
03	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)</b>	<b>16.645.558.696.059</b>	<b>15.852.767.353.347</b>
04	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>57.608.373</b>	<b>139.427.186</b>
04.1	Trong đó:		
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	57.608.373	139.427.186
10	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>	<b>16.645.616.304.432</b>	<b>15.852.906.780.533</b>
11	<b>6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>(7.755.412.263.083)</b>	<b>(7.357.923.428.609)</b>
12	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	-	<b>2.694.549.410</b>
13	<b>8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>	<b>(7.699.848.960.539)</b>	<b>(9.413.210.874.138)</b>
15	<b>9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)</b>	<b>(15.455.261.223.622)</b>	<b>(16.768.439.753.337)</b>
16	<b>10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)</b>	<b>(891.390.423.939)</b>	<b>(766.443.432.448)</b>
16.1	Trong đó:		
16.2	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(876.737.196.628)	(751.789.318.916)
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(14.653.227.311)	(14.654.113.532)
17	<b>11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)</b>	<b>(16.346.651.647.561)</b>	<b>(17.534.883.185.785)</b>
18	<b>12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)</b>	<b>298.964.656.871</b>	<b>(1.681.976.405.252)</b>
22	<b>13. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>5.924.678.290.100</b>	<b>5.685.505.982.100</b>
23	<b>14. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>(1.250.338.547.351)</b>	<b>(839.433.753.622)</b>
24	<b>15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)</b>	<b>4.674.339.742.749</b>	<b>4.846.072.228.478</b>



I - BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
25	16. Chi phí bán hàng	(1.053.322.654.169)	(570.158.821.392)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.740.127.809.321)	(1.832.185.353.013)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.179.853.936.130	761.751.648.821
31	19. Thu nhập khác	24.356.637.104	14.237.447.244
32	20. Chi phí khác	(114.294.101)	(14.068.730)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	24.242.343.003	14.223.378.514
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.204.096.279.133	775.975.027.335
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(231.396.353.437)	(145.924.351.652)
52	24. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	972.699.925.696	630.050.675.683

Bà Vũ Thị Khánh  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Ông Nghiêm Văn Hường  
Trưởng phòng Tài chính

Ông Nguyễn Đăng Nga  
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc



I - BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	16.763.458.543.280	15.844.487.794.737
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(10.667.217.481.101)	(10.033.175.761.530)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(1.018.123.202.991)	(894.429.080.694)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(229.983.805.785)	(149.545.911.988)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	34.226.688.469	15.523.646.472
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(489.750.270.189)	(364.286.752.170)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.392.610.471.683</b>	<b>4.418.573.934.827</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(43.509.972.278)	(22.681.629.704)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	15.769.545	58.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(24.597.307.147.473)	(30.123.279.909.777)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	18.831.356.592.230	23.402.158.294.763
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.384.180.581.407	2.129.475.648.096
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>	<b>(4.425.264.176.569)</b>	<b>(4.614.269.096.622)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(32.653.704.886)</b>	<b>(195.695.161.795)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>847.031.926.998</b>	<b>788.374.086.077</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>814.378.222.112</b>	<b>592.678.924.282</b>

Bà Vũ Thị Khánh  
Người lập

Ông Nghiêm Văn Hường  
Trưởng phòng Tài chính

Ông Nguyễn Đăng Nga  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

II. CHI TIẾT CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán bảo hiểm nhân thọ	5.222.744.000	4.593.664.000
		Chi phí công nghệ thông tin	102.103.851.191	89.989.993.136
		Chi phí thuê VP tại số 8 LTT	1.816.768.800	3.102.528.000
		Chi phí đào tạo	-	704.260.654
		Chi phí khác	285.428.640	269.218.800
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán bảo hiểm nhân thọ	24.584.700.000	24.657.634.000
		Doanh thu khác	21.317.132.781	7.894.461.432
		Chi phí mua bảo hiểm phi nhân thọ	25.476.879.067	31.402.531.951
		Chi phí dịch vụ phụ trợ bảo hiểm	2.355.939.027	1.330.991.320
		Chi phí khác	2.146.172.280	2.532.792.630
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý danh mục	84.845.475.132	69.038.923.584
		Doanh thu bán bảo hiểm nhân thọ	486.000.000	372.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí thuê nhà và quản lý tòa nhà	23.949.820.830	23.167.791.235
		Chi phí vé máy bay	4.148.321.800	3.902.468.840
		Chi phí khác	1.885.898.822	1.742.406.854
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.410.763.636	1.791.927.272



II. CHI TIẾT CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**Số dư các khoản phải thu, phải trả của Tổng Công ty với các bên có liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khác (Thuyết minh số 5)</b>				
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Tạm ứng chi phí ASXH Đặt cọc thuê văn phòng	3.100.000.000 257.970.451	3.100.000.000 472.263.651
			<b>3.357.970.451</b>	<b>3.572.263.651</b>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Tiền thuê đất Dự án Tháp tài chính Phí hợp tác Chi phí văn phòng dùng chung Phải thu khác	20.415.829.146 18.618.816.502 712.038.327 123.735.397	20.415.829.146 4.921.767.378 255.914.619 235.428.202
			<b>39.870.419.372</b>	<b>25.828.939.345</b>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con cùng tập đoàn	Phải thu phí dịch vụ Facebook at work	-	1.883.126
			-	<b>1.883.126</b>
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê văn phòng Phải thu khác	2.099.010.157 -	2.326.710.157 3.455.136
			<b>2.099.010.157</b>	<b>2.330.165.293</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Tạm ứng thực hiện hợp đồng Phải thu khác	90.000.000 24.799.194	90.000.000 24.693.577
			<b>114.799.194</b>	<b>114.693.577</b>
		<b>Tổng cộng</b>	<b>45.442.199.174</b>	<b>31.847.944.992</b>

II. CHI TIẾT CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**Số dư các khoản phải thu, phải trả của Tổng Công ty với các bên có liên quan** (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả khác (Thuyết minh số 12)</b>				
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Chi phí cho thuê văn phòng Lợi nhuận còn phải chuyển về Tập đoàn Chi phí CNTT	- 280.000.000.000 102.103.851.191	214.293.200 280.000.000.000 46.620.337.243
			<b>382.103.851.191</b>	<b>326.834.630.443</b>
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí văn phòng dùng chung Tạm ứng chi phí mua bảo hiểm Phải trả khác	37.791.466 637.507.060 1.451.718.090	50.649.176 578.510.880 929.493.188
			<b>2.127.016.616</b>	<b>1.558.653.244</b>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý danh mục đầu tư	15.331.785.128	11.501.630.889
			<b>15.331.785.128</b>	<b>11.501.630.889</b>
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí quản lý tòa nhà Chi phí vé máy bay Phải trả cải tạo sửa chữa lắp đặt nội thất Phải trả khác	2.864.411.476 1.513.177.400 1.812.460.842 180.172.629	1.231.908.418 504.699.000 1.552.947.998 65.232.106
			<b>6.370.222.347</b>	<b>3.354.767.522</b>
		<b>Tổng cộng</b>	<b>405.932.875.282</b>	<b>343.249.702.098</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, trước đây là Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam, là công ty con 100% vốn của Tập đoàn Bảo Việt. Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là "Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam") là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được tái thành lập Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Một số thông tin chủ yếu về Tổng Công ty trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 46/GPĐC11/KDBH ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty:	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ
Tên giao dịch:	Bảo Việt Nhân thọ
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Trụ sở chính:	Tầng 37, Keangnam Ha Noi Landmark Tower, đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội.
Mạng lưới hoạt động:	76 Công ty thành viên tại khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước.

**Vốn Điều lệ**

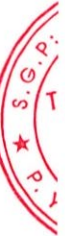
Vốn điều lệ ban đầu của Tổng Công ty là 1.500 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.000 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2024: 6.000 tỷ VND).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên nguyên tắc kế toán giá gốc có điều chỉnh nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc định giá lại giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển đổi Tập đoàn Bảo Việt là công ty mẹ của Tổng Công ty thành doanh nghiệp cổ phần trong năm 2005. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán đánh giá lại quyền sử dụng đất của Tổng Công ty theo kết quả định giá lại quyền sử dụng đất do các chuyên gia thẩm định giá độc lập thực hiện. Việc ghi nhận này được thực hiện theo hướng dẫn kế toán của công ty mẹ và dựa trên quyết định của Bộ Tài chính phê duyệt cổ phần hóa và chuyển đổi công ty mẹ thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007. Việc hạch toán giá trị định giá lại quyền sử dụng đất này đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 8593/BT - TCDN ngày 22 tháng 07 năm 2008.

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với hướng dẫn Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng** (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ**

Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam - VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	24.006.032.940	14.089.030.940
Tiền gửi ngân hàng	576.808.996.057	687.516.013.422
Tiền đang chuyển	213.563.193.115	145.426.882.636
	<b>814.378.222.112</b>	<b>847.031.926.998</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	86.887.545.311	103.970.544.596
<i>Phải thu phí bảo hiểm</i>	86.887.545.311	103.970.544.596
<i>Phải thu tái bảo hiểm</i>	-	-
Phải thu từ hoạt động đầu tư	6.468.148.231.413	6.260.440.364.721
<i>Lãi phải thu từ tạm ứng giá trị hoàn lại</i>	569.092.743.881	569.092.743.881
<i>Lãi phải thu trái phiếu</i>	2.441.505.497.624	2.529.499.961.627
<i>Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	3.456.438.563.462	3.127.444.657.767
<i>Cổ tức phải thu</i>	-	33.291.575.000
<i>Phải thu khác</i>	1.111.426.446	1.111.426.446
Các khoản phải thu khác	2.158.062.433.168	157.546.196.732
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	45.442.199.174	31.847.944.992
<i>Phải thu khác</i>	2.112.620.233.994	125.698.251.740
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>8.713.098.209.892</b>	<b>6.521.957.106.049</b>
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(859.235.241)	(859.235.241)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>8.712.238.974.651</b>	<b>6.521.097.870.808</b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>37.327.638.618</b>	<b>29.070.047.519</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>89.071.769.749</b>	<b>66.506.350.800</b>
Công trình cải tạo và trang thiết bị nội thất	27.115.824.688	14.278.043.427
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.063.451.672	18.635.360.656
Các khoản khác	41.892.493.389	33.592.946.717
<b>Tổng cộng</b>	<b>126.399.408.367</b>	<b>95.576.398.319</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	392.518.208.396	13.567.154.213	190.737.406.500	207.021.147.851	803.843.916.960
Mua mới trong kỳ	-	-	-	12.352.807.380	12.352.807.380
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	32.910.576	66.143.194	99.053.770
Thanh lý	-	-	(1.296.898.600)	(728.340.000)	(2.025.238.600)
Số cuối kỳ	392.518.208.396	13.567.154.213	189.473.418.476	218.711.758.425	814.270.539.510
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu kỳ	203.411.235.251	10.655.766.801	169.178.241.030	180.647.623.577	563.892.866.659
Khấu hao trong kỳ	7.780.940.504	299.212.140	5.966.695.496	7.157.213.278	21.204.061.418
Thanh lý	-	-	(1.296.898.600)	(728.340.000)	(2.025.238.600)
Số cuối kỳ	211.192.175.755	10.954.978.941	173.848.037.926	187.076.496.855	583.071.689.477
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	189.106.973.145	2.911.387.412	21.559.165.470	26.373.524.274	239.951.050.301
Số cuối kỳ	181.326.032.641	2.612.175.272	15.625.380.550	31.635.261.570	231.198.850.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	294.118.165.842	142.145.964.090	436.264.129.932
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>294.118.165.842</u>	<u>142.145.964.090</u>	<u>436.264.129.932</u>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu kỳ	54.506.233.188	141.621.632.192	196.127.865.380
Tăng trong kỳ	1.412.813.976	524.331.898	1.937.145.874
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>55.919.047.164</u>	<u>142.145.964.090</u>	<u>198.065.011.254</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	<u>239.611.932.654</u>	<u>524.331.898</u>	<u>240.136.264.552</u>
Số cuối kỳ	<u>238.199.118.678</u>	<u>-</u>	<u>238.199.118.678</u>

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**9.1 Đầu tư ngắn hạn**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Tạm ứng từ giá trị giải ước	4.150.918.678.728	4.129.244.496.366
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	<u>39.087.504.579.015</u>	<u>28.462.025.175.506</u>
<b>Tổng đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>43.238.423.257.743</b>	<b>32.591.269.671.872</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(152.800.000.000)</u>	<u>(152.800.000.000)</u>
<b>Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn</b>	<b><u>43.085.623.257.743</u></b>	<b><u>32.438.469.671.872</u></b>

**9.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết</b>	<b>9.2.1</b>	<b>173.484.463.177</b>	<b>173.484.463.177</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>182.170.409.323.665</b>	<b>183.100.447.012.492</b>
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn		9.835.596.252.105	19.114.753.641.765
Đầu tư vào trái phiếu	9.2.2	1.371.955.592.058	1.018.563.749.016
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	9.2.3	445.000.000.000	445.000.000.000
Đầu tư ủy thác tại BVF	9.2.4	170.447.065.309.502	162.451.337.451.711
Đầu tư dài hạn khác	9.2.5	<u>70.792.170.000</u>	<u>70.792.170.000</u>
<b>Tổng đầu tư dài hạn</b>		<b>182.343.893.786.842</b>	<b>183.273.931.475.669</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	9.2.6	<u>(840.569.074.731)</u>	<u>(815.503.119.690)</u>
<b>Giá trị thuần của đầu tư dài hạn</b>		<b><u>181.503.324.712.111</u></b>	<b><u>182.458.428.355.979</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**9.2 Đầu tư tài chính dài hạn** (tiếp theo)

9.2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu %	Số vốn góp	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt và Dự án Tháp tài chính Quốc tế (IFT)	30,00	144.215.023.177	144.215.023.177
- Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	30,00	42.000.000.000	42.000.000.000
- Dự án Tháp tài chính IFT	30,00	102.215.023.177	102.215.023.177
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt	45,00	29.269.440.000	29.269.440.000
		<b>173.484.463.177</b>	<b>173.484.463.177</b>

9.2.2 Đầu tư vào trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trái phiếu chính phủ (*)	1.341.894.792.058	988.502.949.016
Trái phiếu doanh nghiệp	30.060.800.000	30.060.800.000
	<b>1.371.955.592.058</b>	<b>1.018.563.749.016</b>

(\*) Trái phiếu chính phủ được đầu tư có kỳ hạn từ 15 đến 30 năm với lãi suất từ 2,90%/năm đến 8,00%/năm.

9.2.3 Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Quỹ Đầu tư cổ phiếu năng động Bảo Việt (BVFED)	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	350.000.000.000	350.000.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (BVBF)	40.000.000.000	40.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu triển vọng Bảo Việt (BVPF)	35.000.000.000	35.000.000.000
	<b>445.000.000.000</b>	<b>445.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**9.2 Đầu tư tài chính dài hạn** (tiếp theo)

**9.2.4 Đầu tư ủy thác tại BVF**

Danh mục đầu tư ủy thác của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi thanh toán	214.419.007.665	1.819.940.756
Tiền gửi có kỳ hạn	67.325.040.000.000	66.808.906.000.000
Trái phiếu	100.736.326.539.646	93.525.632.192.639
Cổ phiếu	2.169.173.734.991	2.112.873.291.116
Đầu tư ủy thác khác	2.106.027.200	2.106.027.200
	<b>170.447.065.309.502</b>	<b>162.451.337.451.711</b>

**9.2.5 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào các doanh nghiệp với tỷ lệ sở hữu dưới 20%.

	Tỷ lệ sở hữu %	Số vốn góp	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Công ty CP Sài Gòn - Phú Quốc	15,71	5.027.200.000	5.027.200.000
Công ty CP Giải trí Hà Nội - Haseco	19,36	18.330.750.000	18.330.750.000
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	0,76	37.771.650.000	37.771.650.000
Công ty CP Vận tải Tây Ninh	1,34	137.670.000	137.670.000
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	16,00	5.114.900.000	5.114.900.000
Công ty CP Vận tải Biển Hải Âu	8,82	4.410.000.000	4.410.000.000
		<b>70.792.170.000</b>	<b>70.792.170.000</b>

**9.2.6 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Dự phòng tiền gửi có kỳ hạn	48.800.000.000	48.800.000.000
Dự phòng giảm giá cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
Dự phòng trái phiếu	698.599.633.869	698.599.633.869
Dự phòng đầu tư cổ phiếu	89.951.987.216	64.886.032.175
	<b>840.569.074.731</b>	<b>815.503.119.690</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	298.874.222.139	252.145.529.679
Phải trả cho đại lý	1.190.605.249.612	721.168.125.426
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	6.819.016.874	1.599.756.685
	<b><u>1.496.298.488.625</u></b>	<b><u>974.913.411.790</u></b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Phát sinh trong kỳ</i>			Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT	(86.912.576)	2.127.856.947	(2.143.678.335)	(102.733.964)
Thuế TNDN	110.060.154.789	231.396.353.437	(229.983.805.785)	111.472.702.441
Thuế TNCN	8.880.645.589	248.344.668.414	(252.640.267.784)	4.585.046.219
Thuế khác	13.543.939.414	93.511.879.688	(93.140.172.151)	13.915.646.951
	<b><u>132.397.827.216</u></b>	<b><u>575.380.758.486</u></b>	<b><u>(577.907.924.055)</u></b>	<b><u>129.870.661.647</u></b>

**12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	143.228.008.923	51.713.756.038
Bảo hiểm xã hội	(17.504.797)	(2.422.854)
Bảo hiểm y tế	(4.540.537)	1.679.390
Kinh phí công đoàn	4.271.326.257	2.361.235.458
Bảo hiểm thất nghiệp	(1.665.816)	194.000
Phải trả khác	972.181.795.405	530.227.862.133
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	405.932.875.282	343.249.702.098
<i>Phải trả khác</i>	566.248.920.123	186.978.160.035
	<b><u>1.119.657.419.435</u></b>	<b><u>584.302.304.165</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	277.786.816.744	274.231.937.022
Ký quỹ khác	371.200.000	403.500.000
	<b><u>278.158.016.744</u></b>	<b><u>274.635.437.022</u></b>

**14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Thay đổi dự phòng nghiệp vụ trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Thay đổi trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Dự phòng toán học	157.148.585.024.401	8.144.556.106.725	165.293.141.131.126
Dự phòng phí chưa được hưởng	242.531.152.855	11.154.163.475	253.685.316.330
Dự phòng bồi thường	68.617.657.754	(17.891.626.862)	50.726.030.892
Dự phòng chia lãi	3.521.002.598.958	162.872.695.744	3.683.875.294.702
Dự phòng đảm bảo cân đối	162.249.272.468	12.162.588.678	174.411.861.146
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	16.741.736.693.139	(601.850.803.746)	16.139.885.889.393
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>177.884.722.399.575</u></b>	<b><u>7.711.003.124.014</u></b>	<b><u>185.595.725.523.589</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>6.000.000.000.000</b>	<b>292.545.558.342</b>	<b>526.257.234.815</b>	<b>2.044.815.072.461</b>	<b>8.863.617.865.618</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	630.050.675.683	630.050.675.683
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong kỳ	-	-	31.502.533.784	(31.502.533.784)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(56.195.026.295)	(56.195.026.295)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	337.170.157.769	-	(337.170.157.769)	-
Giảm khác	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.000.000.000.000</b>	<b>629.715.716.111</b>	<b>557.759.768.599</b>	<b>2.249.498.030.296</b>	<b>9.436.973.515.006</b>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>6.000.000.000.000</b>	<b>629.715.716.111</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.556.189.414.720</b>	<b>9.785.905.130.831</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	972.699.925.696	972.699.925.696
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(75.502.842.374)	(75.502.842.374)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	453.017.054.246	-	(453.017.054.246)	-
Giảm khác	-	-	-	(12.235.000.000)	(12.235.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.000.000.000.000</b>	<b>1.082.732.770.357</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.988.134.443.796</b>	<b>10.670.867.214.153</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.000.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc		16.661.989.728.096	15.858.203.511.761
<i>Doanh thu phí bảo hiểm gốc</i>	16.1	16.857.128.722.413	16.003.790.270.732
<i>Hoàn phí bảo hiểm gốc</i>		(195.138.994.317)	(145.586.758.971)
Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc		(11.154.163.475)	184.450.075
		<b>16.650.835.564.621</b>	<b>15.858.387.961.836</b>

**16.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Bảo hiểm Hỗn hợp	1.996.659.462.122	2.262.275.613.987
Bảo hiểm Liên kết chung	14.190.237.741.368	13.070.308.585.843
Bảo hiểm Tử kỳ	707.638.614	574.690.500
Bảo hiểm Trọn đời	369.292.455	479.320.843
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	25.474.965.082	32.742.236.080
Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	586.272.315.585	578.955.898.159
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	53.937.582.417	54.413.152.320
Bảo hiểm Sức khỏe	3.469.724.770	4.040.773.000
	<b>16.857.128.722.413</b>	<b>16.003.790.270.732</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Bảo hiểm Hỗn hợp	78.138.322	109.534.495
Bảo hiểm Liên kết chung	3.639.645.983	3.988.092.273
Bảo hiểm Tử kỳ	1.526.925	3.998.400
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	103.702.539	89.901.371
Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	1.453.854.793	1.429.081.950
	<b>5.276.868.562</b>	<b>5.620.608.489</b>

**18. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm Hỗn hợp	2.536.746.611.551	2.813.732.497.177
Bảo hiểm Liên kết chung	5.092.298.235.208	4.412.292.586.318
Bảo hiểm Tử kỳ	885.428.640	269.218.800
Bảo hiểm Trọn đời	2.327.084.902	2.737.869.762
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	50.610.343.301	53.767.063.397
Sản phẩm Bảo hiểm bán kèm	59.763.547.962	64.495.258.497
Bảo hiểm Hưu trí tự nguyện	11.349.011.519	10.296.868.658
Bảo hiểm Sức khỏe	1.432.000.000	332.066.000
	<b>7.755.412.263.083</b>	<b>7.357.923.428.609</b>

**19. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Chi hoa hồng	876.737.196.628	751.789.318.916
Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	12.313.477.184	13.403.198.212
Chi khác	2.339.750.127	1.250.915.320
	<b>891.390.423.939</b>	<b>766.443.432.448</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	988.778.118.710	547.512.336.010
Chi đào tạo đại lý	47.614.347.328	20.972.530.218
Chi phí tuyển dụng	16.930.188.131	1.673.955.164
	<b><u>1.053.322.654.169</u></b>	<b><u>570.158.821.392</u></b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Chi phí nhân viên	1.397.526.031.465	985.736.188.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.141.207.292	20.646.119.606
Chi phí công cụ dụng cụ	30.517.288.373	28.563.416.103
Vật liệu, văn phòng phẩm	33.718.484.345	30.002.687.159
Thuế, phí và lệ phí	12.389.949.299	10.697.213.587
Chi phí dịch vụ mua thuê ngoài	1.159.996.069.821	701.607.040.865
Các khoản chi khác	82.838.778.726	54.932.686.822
	<b><u>2.740.127.809.321</u></b>	<b><u>1.832.185.353.013</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán	3.150.443.854.176	3.179.798.809.207
Lãi đầu tư trái phiếu	2.497.409.793.965	2.211.867.868.841
Cổ tức	53.503.891.000	46.850.405.980
Thu nhập bán chứng khoán	-	37.130.221.711
Doanh thu hoạt động tài chính khác	223.320.750.959	209.858.676.361
	<b><u>5.924.678.290.100</u></b>	<b><u>5.685.505.982.100</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
	VND	VND
Lãi trả cho chủ hợp đồng	201.227.181.625	190.477.738.141
Dự phòng giảm giá đầu tư	25.065.955.041	(23.885.439.857)
Chi phí khác	1.024.045.410.685	672.841.455.338
<i>Phí quản lý ủy thác đầu tư</i>	<i>84.845.475.132</i>	<i>69.038.923.584</i>
<i>Chi phí từ hoạt động Repo</i>	<i>711.326.503.457</i>	<i>399.009.314.824</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>227.873.432.096</i>	<i>204.793.216.930</i>
	<b><u>1.250.338.547.351</u></b>	<b><u>839.433.753.622</u></b>

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	24.356.637.104	14.237.447.244
<i>Thu thanh lý tài sản</i>	<i>18.245.454</i>	<i>57.236.363</i>
<i>Thu cho thuê văn phòng</i>	<i>3.282.921.262</i>	<i>3.312.776.180</i>
<i>Thu khai thác bảo hiểm chéo</i>	<i>20.097.490.547</i>	<i>7.334.823.700</i>
<i>Thu nhập khác</i>	<i>957.979.841</i>	<i>3.532.611.001</i>
Chi phí hoạt động khác	(114.294.101)	(14.068.730)
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>24.242.343.003</u></b>	<b><u>14.223.378.514</u></b>


**25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

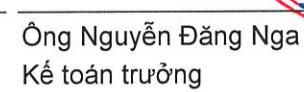
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày


**26. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**


Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2025.

  
Bà Vũ Thị Khánh  
Người lập

  
Ông Nghiêm Văn Hương  
Trưởng phòng Tài chính

  
Ông Nguyễn Đăng Nga  
Kế toán trưởng

  
Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

